

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *279*/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *27* tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mèo Vạc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Mèo Vạc tại Tờ trình số 313/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 441/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mèo Vạc với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Mèo Vạc;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Mèo Vạc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- LĐ VP Đoàn ĐBQH-HĐND và UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin – Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (đ/c Hải-TN, Hồng, Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sủng Trà	Xã Sủng Máng	Xã Sơn Vi
I	LOẠI ĐẤT		57.418,21	1.700,30	2.803,28	1.541,30	3.590,31	2.001,79	2.723,41	1.751,43	2.542,05	4.668,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.266,02	1.455,75	2.581,49	1.387,71	3.345,28	1.899,64	2.562,49	1.647,18	2.212,38	4.332,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.359,28	9,44	91,36	37,52	125,90	7,16	24,76	-	-	95,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	152,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.661,48	635,69	1.630,79	547,46	1.872,30	821,72	1.767,26	530,89	808,25	1.577,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.028,30	5,00	-	-	21,96	7,37	-	68,44	57,57	57,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.233,80	305,00	858,70	658,20	1.292,70	1.014,16	770,47	956,50	1.313,66	2.546,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.562,44	485,20	-	103,40	-	26,29	-	68,27	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.415,29	15,42	0,64	41,13	27,92	22,94	-	23,08	32,89	54,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,50	-	-	-	4,50	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.958,26	76,35	61,06	77,37	209,22	38,82	128,02	52,36	73,16	223,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,67	2,06	0,62	-	11,98	1,54	-	-	-	25,47
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	0,51	-	-	-	1,85	-	-	-	0,25
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,08	1,00	0,67	1,07	-	1,52	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,20	-	-	-	18,35	-	1,80	-	-	50,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.024,70	30,26	10,02	48,77	148,75	12,37	48,60	22,72	40,23	100,08

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pá Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vĩ
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	495,11	-	32,89	20,11	29,28	19,05	77,47	28,57	32,07	41,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,75	30,75	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,88	3,75	1,20	0,14	0,43	0,34	0,14	0,23	0,36	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,24	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,68	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,35	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,11	-	0,01	0,04	0,08	-	-	0,06	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,64	0,35	0,29	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	168,82	-	15,35	7,21	-	2,15	-	-	-	5,58
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,60	0,22	-	-	-	-	-	0,78	0,50	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.193,93	168,20	160,73	76,22	35,80	63,33	32,90	51,90	256,52	113,40

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2020 (Các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
I	LOẠI ĐẤT		57.418,21	2.795,82	3.506,22	3071,506	3320,583	4070,286	4989,305	4168,7	2965,999	5207,237
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.266,02	2.713,36	3.365,16	2822,148	3227,279	3930,706	4558,316	4005,14	2737,437	4482,493
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.359,28	39,93	3,66	5,3879	61,4987	169,3342	251,816	82,2601	121,1235	232,366
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	152,12	-	-	-	-	-	72,16	-	-	79,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.661,48	597,18	1.424,30	1.989,60	1.335,84	1.033,92	618,43	2.932,33	1.552,66	985,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.028,30	12,63	16,56	14,75	164,91	270,67	55,61	85,06	29,22	160,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.233,80	959,95	1.895,85	781,87	725,50	1.411,10	2.088,79	886,07	783,55	2.984,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.562,44	1.063,30	-	-	909,20	977,50	929,28	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.415,29	40,05	24,79	30,54	30,33	68,18	613,95	19,42	250,88	118,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,94	0,32	-	-	-	-	0,44	-	-	0,18
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.958,26	64,32	54,99	145,12	50,22	88,56	92,47	163,30	137,56	222,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,08	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,20	6,00	-	-	-	-	-	85,05	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.024,70	32,19	36,72	76,06	27,20	51,30	65,60	55,16	91,05	127,62

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tòng	Xã Niêm Sơn
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	495,11	20,82	18,05	19,83	22,06	20,75	24,60	21,61	25,30	40,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,88	0,24	0,22	0,38	0,05	0,50	0,88	1,46	0,17	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,68	2,33	-	-	-	-	-	-	0,36	0,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,11	0,04	-	0,11	0,33	-	0,41	0,03	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	168,82	0,99	-	47,07	-	16,01	0,97	-	20,68	52,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,60	0,88	-	1,67	0,55	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.193,93	18,15	86,08	104,24	43,08	51,02	338,52	0,26	91,01	502,58

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 2799 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pải Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sủng Trà	Xã Sủng Máng	Xã Sơn Vi
1	Đất nông nghiệp	NNP	163,60	7,88	7,19	1,22	0,23	2,77	0,13	0,12	0,68	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,74	-	1,45	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	79,37	2,80	5,68	0,90	0,17	2,71	0,13	0,06	0,62	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	75,82	5,08	0,06	0,32	0,06	0,06	-	0,06	0,06	0,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,32	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,64	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tông	Xã Niêm Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	163,60	5,31	0,13	0,13	0,18	0,12	45,46	21,54	12,59	57,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,74	-	-	-	-	-	1,29	-	1,37	2,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	79,37	5,06	0,07	0,07	0,12	0,06	11,96	19,36	8,92	20,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,04	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,53	-	-	-	-	-	0,77	-	-	0,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	75,82	0,25	0,06	0,06	0,06	0,06	31,42	2,18	2,30	33,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,32	-	-	-	-	-	2,76	-	11,84	30,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,21	-	-	-	-	-	0,60	-	-	0,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,64	-	-	-	-	-	0,01	-	1,25	1,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,47	-	-	-	-	-	2,15	-	10,59	28,73

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2799/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sùng Trà	Xã Sùng Máng	Xã Sơn Vi
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	163,60	7,88	7,19	1,22	0,23	2,77	0,13	0,12	0,68	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,74	-	1,45	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,37	2,80	5,68	0,90	0,17	2,71	0,13	0,06	0,62	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	70,82	5,08	0,06	0,32	0,06	0,06	-	0,06	0,06	0,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		4,50	-	-	-	4,50	-	-	-	-	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	4,5	-	-	-	4,5	-	-	-	-	-
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Kháu Vai	Xã Niêm Tòng	Xã Niêm Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	163,60	5,31	0,13	0,13	0,18	0,12	45,46	21,54	12,59	57,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,74	-	-	-	-	-	1,29	-	1,37	2,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,37	5,06	0,07	0,07	0,12	0,06	11,96	19,36	8,92	20,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,04	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,53	-	-	-	-	-	0,77	-	-	0,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	70,82	0,25	0,06	0,06	0,06	0,06	31,42	2,18	2,30	33,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2799/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mèo Vạc	Xã Thượng Phùng	Xã Pài Lũng	Xã Xín Cái	Xã Pả Vi	Xã Giàng Chu Phìn	Xã Sủng Trà	Xã Sủng Máng	Xã Sơn Vi
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.740,00	50,00	200,00	330,00	220,00	220,00	70,00	110,00	430,00	840,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.090,00	30,00	200,00	300,00	200,00	200,00	70,00	90,00	400,00	800,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	650,00	20,00	-	30,00	20,00	20,00	-	20,00	30,00	40,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Lũng	Xã Cán Chu Phìn	Xã Lũng Pù	Xã Lũng Chinh	Xã Tát Ngà	Xã Nậm Ban	Xã Khâu Vai	Xã Niêm Tòng	Xã Niêm Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.740,00	540,00	620,00	330,00	230,00	450,00	700,00	-	600,00	1.800,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.090,00	500,00	600,00	300,00	200,00	400,00	600,00	-	500,00	1.700,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	650,00	40,00	20,00	30,00	30,00	50,00	100,00	-	100,00	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,05	-	-	-	-	-	0,35	15,00	3,18	3,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,05	-	-	-	-	-	0,35	-	3,18	3,52